

Chuyên đề 1: THẾ GIỚI QUAN DUY VẬT BIỆN CHỨNG: VAI TRÒ CỦA NÓ TRONG NHẬN THỨC VÀ THỰC TIỄN.

1. THẾ GIỚI QUAN & THẾ GIỚI QUAN DUY VẬT

1.1 Thế giới quan và các hình thức của thế giới quan

1.1.1 Thế giới quan: Trong cuộc sống con người thì con người luôn luôn có quan hệ với thế giới xung quanh. Từ đó, con người có nhu cầu về sự hiểu biết, nhận thức về thế giới xung quanh đó, trong đó có nhu cầu nhận thức về bản thân mình. **W** là toàn bộ những quan điểm, quan niệm của con người về thế giới, về bản thân con người, về cuộc sống và về vị trí của con người trong thế giới ấy.

- **Nội dung của W:** phản ánh thế giới ở 3 góc độ

+ Phản ánh các đối tượng bên ngoài chủ thể (thế giới hiện thực).

+ Phản ánh bản thân chủ thể (bản thân con người).

+ Phản ánh mối quan hệ giữa chủ thể với đối tượng bên ngoài chủ thể. (khái niệm chủ thể bao giờ cũng liên quan đến khách thể. Khách thể bao gồm những gì của W đã được con người tác động tới).

- **Hình thức của W:** thể hiện rất đa dạng, biểu hiện dưới dạng các quan điểm, quan niệm một cách rời rạc, riêng lẻ nhưng cũng có thể thể hiện dưới dạng hệ thống lý luận một cách chặt chẽ.

- **Cấu trúc của W:** bao giờ cũng có sự thống nhất giữa tri thức và niềm tin. Đây là hai yếu tố cơ bản nhất của W.

+ **Tri thức:** là sự hiểu biết của con người về thế giới, là kết quả của quá trình nhận thức của con người về thế giới. Có nhiều loại tri thức như tri thức kinh nghiệm, tri thức khoa học (nếu nói về trình độ), tri thức tự nhiên, tri thức về xã hội, tri thức về chính bản thân con người (nếu nói về phạm vi). Tri thức là cơ sở trực tiếp cho việc hình thành W. Nhưng tự tri thức chưa phải là W, chỉ khi nào tri thức biến thành niềm tin của con người thì tri thức mới gia nhập W.

+ **Niềm tin:** có vai trò cực kỳ quan trọng trong đời sống con người. Niềm tin có thể tăng thêm nghị lực, củng cố ý chí quyết tâm giúp con người vượt qua mọi khó khăn gian khổ, thậm chí sẵn sàng hy sinh vì một niềm tin nào đó (niềm tin tôn giáo, những người cộng sản tin vào XHCN). Khi tri thức trở thành niềm tin thì tri thức ấy mới được coi là tri thức sâu sắc, bền vững và nhờ niềm tin thì tri thức mới trở thành cơ sở thúc đẩy con người hành động.

→ ***W là sự thống nhất giữa tri thức và niềm tin. Ví dụ*** một con người có tri thức nhưng không có niềm tin thì hành động không có kết quả. Một con người không có tri thức nhưng có niềm tin thì hành động cũng không có kết quả. Như vậy, phải có tri thức và niềm tin thì hành động đúng và hành động ấy có tác dụng cải tạo thế giới.

- **Chức năng của W:** Định hướng cho toàn bộ hoạt động sống của con người, W là lăng kính mà qua đó con người xem xét, nhận định thế giới của mình. Từ đó con người định hướng cuộc sống của mình và đương nhiên nó chi phối nhận thức và hoạt động thực tiễn. Vậy bất cứ con người ở giai cấp nào, chế độ nào, thời đại nào cũng bị chi phối bởi W.

1.1.2 Những hình thức cơ bản của W: có 3 hình thức cơ bản là W huyền thoại, W tôn giáo và W P.

- **W huyền thoại:** là W đầu tiên của con người, được hình thành chủ yếu qua các câu chuyện thần thoại. Đặc điểm là có sự pha trộn giữa hiện thực và tưởng tượng, giữa cái có thật và cái hoang đường, giữa lý trí với tín ngưỡng, giữa tư duy với xúc cảm ...

- **W tôn giáo:** là W duy tâm, là sự phản ánh hiện thực KQ một cách hư ảo. Nó ra đời trong điều kiện trình độ nhận thức con người rất thấp kém, khi con người còn bất lực trong việc giải thích những HT tự nhiên, những HT của đời sống xã hội. Đặc điểm là niềm tin vào sự tồn tại sức mạnh của đẳng siêu nhiên, thần thánh.

- **W P:** P là lý luận về W, nghĩa là nó diễn tả những vấn đề về W, không phải bằng thần thoại hoặc niềm tin của tôn giáo mà diễn tả bằng hệ thống các khái niệm, các phạm trù lý luận. Đặc biệt, không chỉ nêu ra các quan điểm của mình mà còn chứng minh các quan điểm đó bằng lý trí, lý tính. Chính vì vậy ***chỉ có WP mới có thể giải quyết những vấn đề chung nhất của thế giới mà không có ngành khoa học***

cụ thể nào có thể giải quyết được. P được coi là hạt nhân lý luận của W vì nó chi phối tất cả những vấn đề còn lại của thế giới như chính trị, văn hóa, mỹ học....

1.2 W duy vật và lịch sử phát triển của W duy vật

1.2.1 W duy tâm

- Vấn đề cơ bản của W là mối quan hệ giữa tư duy và tồn tại, tức là giữa VC & YT. Đương nhiên đó cũng là vấn đề cơ bản của P, môn học về W.

- Vấn đề cơ bản của P phản ánh sự đối lập giữa VC và YT, sự đối lập ấy vừa mang tính tuyệt đối vừa mang tính tương đối.

+ **Tính tuyệt đối:** là xác định ngôi thứ nhất của VC và ngôi thứ hai của YT (VC có trước, YT là cái có sau).

+ **Tính tương đối:** thể hiện ở chỗ do VC sinh ra, nó bắt nguồn từ thuộc tính của VC là thuộc tính phản ánh.

- Vấn đề cơ bản của P bao gồm 2 mặt

+ **Mặt thứ nhất:** trả lời câu hỏi VC hay YT cái nào có trước, cái nào có sau, cái nào quyết định cái nào. Giải quyết mặt thứ nhất thì trong lịch sử P đã hình thành 3 cách

. Cách 1: Thừa nhận VC có trước, YT có sau, VC quyết định ý thức. Cách này thừa nhận ngôi vị thứ nhất của VC, ngôi thứ hai của YT.

. Cách 2: Thừa nhận YT có trước, VC có sau, YT quyết định ý thức. Cách này thừa nhận ngôi vị thứ nhất của YT, ngôi thứ hai của VC.

→ Cách 1, cách 2 đều thừa nhận 1 nguyên thể hoặc VC hoặc YT là cái có trước. Vì vậy người ta gọi cách 1, cách 2 thuộc về phái nhất nguyên luận (DV hoặc DT).

. Cách 3: dung hòa giữa hai cách trên, cho rằng VC và YT tồn tại độc lập, không nằm trong quan hệ sau trước cũng không nằm trong quan hệ nhất định. Cách này gọi là nhị nguyên luận.

→ **Vậy 3 cách ấy gồm vào 2 trường phái là CNDV hoặc CNDT.**

CNDT: khẳng định YT có trước. YT tinh thần là cơ sở tồn tại của SV, HT trong thế giới gọi là CNDT. CNDT chia làm trường phái:

. **CNDT KQ:** tiêu biểu là Platon, Hegel cho rằng có một thực thể tinh thần tồn tại KQ, độc lập với con người, sinh ra con người và sinh ra vạn vật của thế giới. Thực thể KQ ấy được gọi là ý niệm hoặc tinh thần tuyệt đối.

. **CNDT chủ quan:** cho rằng cảm giác, YT của con người là cái có trước và quyết định sự tồn tại của SV HT. Bản thân các SV HT chỉ là phức hợp của các cảm giác mà thôi.

→ **CNDT (nhất là CNDT KQ) và tôn giáo giống nhau ở chỗ là coi một thực thể tinh thần có trước quyết định sinh ra thế giới và sinh ra con người. Thực thể tinh thần đó ở CNDT KQ là ý niệm, là tinh thần tuyệt đối. Còn ở tôn giáo thực thể tinh thần đó là Đức chúa trời (Chúa trời thế giới trong 1 tuần lễ, chúa trời có trước). Nhưng khác ở chỗ đặc trưng của tôn giáo là niềm tin nhưng không cần luận cứ. CNDT dựa vào lý trí nhưng bơm to, thổi phồng một vấn đề nào đó của cuộc sống.**

+ **Mặt thứ hai:** con người có khả năng nhận thức được thế giới hay không. Có hai quan điểm là thừa nhận hoặc không thừa nhận khả năng nhận thức thế giới của con người.

1.2.2 W duy vật

Khi giải quyết mối quan hệ giữa VC và YT, người ta cho rằng VC có trước, YT có sau, VC quyết định YT. Trong lịch sử tồn tại và phát triển của CNDV có ba hình thức cơ bản là CNDV chất phác thời cổ đại, CNDV siêu hình TK 17-18 và CNDV BC

- **CNDV chất phác thời cổ đại:**

+ Về mặt thời gian, ra đời trong thời kỳ cổ đại (cả phương Đông và phương Tây).

+ Đặc trưng là trong khi thừa nhận tính thứ nhất của VC, tính thứ hai của YT còn có sự ngẫu thơ, chất phác ở chỗ đồng nhất VC với một dạng cụ thể nào đó (VC với nước, VC với lửa, VC với nước nguyên tử...). Coi ý thức là một dạng đặc biệt của VC từ đó đi đến việc đồng nghĩa VC với YT, nói đến

VC là nói đến YT. Về trình độ nhận thức thì CNDV chất phác mang nặng tính trực quan cảm tính thể hiện trình độ nhận thức thấp. Về cơ bản, các kết luận của nhà DV dừng lại ở chỗ họ xuất phát từ giới tự nhiên, hầu hết những vận động mà họ đề ra đều là những khái niệm sơ khai.

- **CNDV siêu hình TK 17 -18**: phương pháp nhận thức siêu hình và biện chứng.

Phương pháp siêu hình: sự nhận thức của con người chỉ nhận thức được những cái riêng lẻ, cố định mà không thấy được mối liên quan, liên hệ giữa SV HT này với SV HT khác; nhận thức đối tượng trong trạng thái bất biến. Vì vậy phương pháp siêu hình đưa con người đến bốn sai lầm là:

+ Chỉ nhận thức các SV HT cụ thể mà không thấy được mối liên quan giữa SV HT này với nhau. Ví dụ chỉ đánh giá cao một thành phần kinh tế này mà không thấy được mối liên quan giữa thành phần kinh tế này với thành phần kinh tế kia.

+ Chỉ nhận thức đối tượng hiện như nó đang tồn tại mà không thấy được quá trình hình thành như thế nào & tất yếu tiêu vong của nó ra sao. Ví dụ một người đi sang các nước phương Tây và Mỹ chỉ thấy sự giàu có của người ta mà không thấy được sự giàu có đó bắt đầu từ đâu và không thấy được sự giàu có đó dựa trên sở hữu tư nhân về tlsx tư bản.

+ Chỉ nhìn SV HT trong trạng thái bất động, không vận động, chỉ nhìn thấy hiện tại mà không thấy tương lai.

+ Thấy cây mà không thấy rừng.

→ **Phương pháp siêu hình đưa con người tới một lối tư duy cứng nhắc, bảo thủ theo kiểu A đồng nhất tuyệt đối với).** Nhìn chung CNDV TK 17-18 chưa có gì tiến bộ hơn so với CNDV cổ đại, thậm chí là dậm chân tại chỗ.

- **CNDV BC**

+ Ra đời vào những năm 40 của TK19

+ Tiêu biểu là Các Mác, Ăngghen, Lenin.

2. NỘI DUNG VÀ BẢN CHẤT CỦA THỂ GIỚI QUAN DUY VẬT BIỆN CHỨNG

2.1 Nội dung của thể giới quan DVBC: 2 nội dung

- **Quan điểm DV về thể giới**: Mác, Ăngghen và sau này là Lênin kế thừa tư tưởng của các nhà DV trước đó & căn cứ vào các thành tựu KHTN (định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng, thuyết tiến hóa của Darwin, lý thuyết tế bào) mà CNDV BC khẳng định bản chất của thể giới là VC, thể giới thống nhất ở tính VC, VC là thực tại KQ tồn tại độc lập với YT, quy định YT. Thể hiện ở 4 điểm:

+ Chỉ có một thể giới duy nhất và thống nhất đó là thể giới VC. Ngoài thể giới VC không thể có một thể giới bất kỳ không có VC nằm cạnh thể giới VC đó.

+ Tất cả các SVHT của thể giới dù phong phú đa dạng tới đâu đều là VC, đều có mối liên hệ VC với nhau, đều bị chi phối bởi quy luật chung giống nhau, đều là nguyên nhân kết quả của nhau.

+ Thể giới không ai sinh ra & tiêu diệt, nó tồn tại vĩnh hằng, vô tận.

+ YT là một đặc tính của bộ não người, là sự phản ánh hiện thực KQ vào bộ não người.

- **Quan điểm DV về xã hội**: thể hiện ở 4 nội dung

+ P DVBC coi xã hội là một bộ phận đặc thù của giới tự nhiên (xã hội có sự tham gia bằng hoạt động của con người có YT) của giới tự nhiên (con người là thành phần vô cơ của giới tự nhiên, Các Mác). Xã hội có sự tham gia hoạt động của con người có YT.

+ Khẳng định sản xuất VC là cơ sở của đời sống xã hội. Phương thức sản xuất quyết định quá trình sinh hoạt xã hội, quyết định chính trị và tinh thần nói chung, nói rộng ra là quyết định YT xã hội.

+ Coi sự phát triển của xã hội là một quá trình lịch sử tự nhiên. Mác coi sự phát triển thay thế lẫn nhau giữa các hình thái kinh tế xã hội là một quá trình lịch sử tự nhiên. Nghĩa là không phụ thuộc vào ý chí của bất cứ cá nhân nào mà do sự tác động bởi các quy luật của đời sống xã hội như qhsx phù hợp với trình độ phát triển của llsx, tồn tại xã hội quyết định YT xã hội, cơ sở hạ tầng quyết định kiến trúc thượng tầng. Trong n các quy luật đó thì quy luật giữ vai trò quyết định là quy luật qhsx phù hợp với trình độ

phát triển của llsx, nhờ quy luật này tác động vào đời sống xã hội làm xã hội phải thay thế bằng xã hội khác.

+ Quần chúng nhân dân là chủ thể chân chính sáng tạo ra lịch sử.

2.2 BC của thế giới quan DV BC: thể hiện ở 4 nội dung

- Giải quyết đúng đắn vấn đề cơ bản của P từ quan điểm thực tiễn.

+ CNDV lịch sử trải qua một quá trình phát triển lâu dài (3 hình thức cơ bản: CND cổ đại; CNDV siêu hình; CNDV BC). Vậy có thể khẳng định rằng CNDV cũ hay CNDV trước Mác có những đóng góp lớn vào lịch sử P thế giới. Những đóng góp là đã xác lập quan điểm DV về thế giới, góp phần đấu tranh chống CNDT và tôn giáo. Tuy nhiên, CNDV cũ cũng có những hạn chế nhất định:

. Chỉ DV khi xem xét giới tự nhiên, nhưng DT trong việc xem xét đời sống xã hội. Nghĩa là đối với CNDV cũ thì có thể nói đó CNDV chưa triệt để. Hay theo Lenin “nửa trên thì DV, nửa dưới thì DT”.

. CNDV cũ mang tính siêu hình, máy móc và trực quan. Do đó nó không thấy được tính năng động, sáng tạo của YT. Tức là nó hạ thấp hay phủ nhận vai trò của YT, cũng không thấy được sự tác động trở lại vô cùng quan trọng của YT với VC. Hơn nữa nó coi YT của con người chỉ là sự phản ánh thụ động, giản đơn, máy móc, không có tính năng động, sáng tạo.

+ Khi P Mác xuất hiện thì CNDV này mới trở thành triệt để, khoa học, trở thành công cụ sắc bén giúp con người nhận thức và cải tạo thế giới. Tính triệt để thể hiện ở chỗ Mác đưa quan điểm thực tiễn vào lý luận. Mác không chỉ thực hiện thành công cuộc cách mạng trong lĩnh vực P mà còn tạo ra cơ sở để khắc phục hạn chế của CNDV cũ thể hiện trong việc giải quyết mặt thứ nhất vấn đề cơ bản của P. Một mặt khẳng định VC quyết định YT, mặt khác vạch ra sự tác động trở lại rất quan trọng của YT đối với VC, YT là sự phản ánh hiện thực KQ vào bộ não người một cách năng động, sáng tạo. Vì vậy YT con người có tác động tích cực là biến đổi hiện thực KQ theo nhu cầu của con người.

Như vậy, quan hệ giữa VC và YT không diễn ra một chiều như CNDV cũ mà nó diễn ra hai chiều, có quan hệ tác động qua lại giữa VC và YT. Không thấy được sự tác động qua lại giữa VC và YT sẽ rơi vào quan điểm của CNDV tâm thường, không BC và vì vậy sẽ mắc phải bệnh bảo thủ, trì trệ. Trong đó, VC là cái quyết định nhưng phải diễn ra trên cơ sở thực tiễn. VC muốn cải biến trong bộ não con người phải thông qua hoạt động thực tiễn. Bằng hoạt động thực tiễn con người mới cải tạo được hiện thực, trên cơ sở đó cải biến được những SV trong quá trình nó phản ánh. Trái lại, bản thân YT muốn làm biến đổi VC cũng phải thông qua hoạt động thực tiễn. Nhờ có hoạt động thực tiễn, nó mới biến đổi những kế hoạch, mục tiêu, chương trình của con người trở thành hiện thực. Vậy thực tiễn là khâu trung gian nối liền giữa VC & YT. Phạm trù thực tiễn có ý nghĩa rất quan trọng nó góp phần làm cho quan niệm Mác xít về VC & YT mang tính DV triệt để, không chỉ DV trong lĩnh vực tự nhiên mà còn DV trong lĩnh vực xã hội.

- **Trong CNDV BC đã có sự thống nhất giữa W DV và phương pháp BC.** Trong P trước khi P Mác xuất hiện thì giữa CNDV & PBC bị tách rời ở chỗ CNDV là CNDV siêu hình, PBC không phải PBC DV mà là PBC DT. Khi P Mác xuất hiện thì điều ấy đã được khắc phục. Khắc phục bằng cách là trong CNDV BC đã có sự thống nhất giữa CNDV & PBC; tạo nên một hình thức mới của CNDV là CNDV BC & một hình thức mới của PBC là PBC DV. (P Mác là kế thừa của P cổ điển Đức: CNDV Phobách và PBC của Hegel).

- **CNDV Mác xít là DV triệt để.** CNDV cũ là CNDV không triệt để ở chỗ chỉ DV trong việc xem xét giới tự nhiên; nhưng bộc lộ quan điểm DT trong việc xem xét lĩnh vực xã hội. Khi P Mác ra đời thì CNDV mới trở thành CNDV triệt để nhờ Mác phát hiện, sáng tạo ra CNDV lịch sử. Nhờ đó Mác mang P của mình tới tầm là CNDV triệt để. Khi Mác sáng tạo ra CNDV lịch sử thì có nghĩa là mang các quan điểm của CNDV BC vào xem xét những vấn đề của đời sống xã hội. Ngoài ra Mác phải tiến hành tổng kết lịch sử, kế thừa có phê phán toàn bộ hệ tư tưởng trước đây của nhân loại, tạo ra hệ thống lý luận cho riêng mình.

- **CNDV Mác xít còn có tính thực tiễn cách mạng.** P Mác là hệ tư tưởng của giai cấp công nhân, hệ tư tưởng đã được luận chứng bằng lý luận khoa học, phản ánh những quy luật phát triển KQ của lịch sử. Chính vì vậy nó là hệ tư tưởng khoa học, chứa đựng sự thống nhất giữa tính đảng và tính khoa học (Tính Đảng trong P tức là P đúng trên lập trường của P nào DT hay DV. Thống nhất ở chỗ tính đảng càng triệt để thì tính khoa học càng cao và ngược lại). Ngoài ra nó còn có sự thống nhất giữa lý luận và thực tiễn.

3. NHỮNG NGUYÊN TẮC PHƯƠNG PHÁP LUẬN CỦA THỂ GIỚI QUAN DV BC & VẬN DỤNG VÀO XÂY DỰNG CNXH Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

3.1 Các nguyên tắc phương pháp luận của thể giới quan DVBC: 2 nguyên tắc

- **Nguyên tắc KQ trong việc xem xét sự vật**: dựa vào quan điểm của CNDV BC trong việc giải quyết mối quan hệ giữa VC & YT. Nguyên tắc này đòi hỏi chúng ta trong nhận thức & hoạt động thực tiễn không được xuất phát từ ý muốn chủ quan, không được lấy ý muốn chủ quan áp đặt cho thực tế, không được lấy ảo tưởng thay cho hiện thực mà phải xuất phát từ bản thân sự vật, từ thực tế KQ, từ chính cuộc sống để giải quyết những vấn đề do cuộc sống đặt ra; phải phản ánh sự vật 1 cách trung thành như nó vốn có của nó. Trong hoạt động thực tiễn, phải tôn trọng và hành động theo các quy luật KQ. Nguyên tắc này không chỉ đúng trong lĩnh vực kinh tế hay chính trị mà đúng cho mọi lĩnh vực. Ví dụ chủ trương xây dựng nhà cho người có thu nhập thấp, đây là một chính sách rất nhân văn nhưng khi xây xong thì người nghèo không có cơ hội để ở. Do người kỹ thuật xuất phát từ bản thảo kỹ thuật, từ thỏa mãn kỹ thuật chứ không xuất phát từ thực tế cuộc sống. Theo Lênin thì “không được lấy ý muốn chủ quan của mình làm chính sách, không được lấy tình cảm làm điểm xuất phát cho chiến lược và sách lược của cách mạng”. Đảng ta cũng xác định “Mọi đường lối, chủ trương của Đảng phải xuất phát từ thực tế, phải tôn trọng quy luật KQ”.

- **Nguyên tắc phát huy tính năng động chủ quan, chống CN duy ý chí**: nguyên tắc 1 không loại trừ, trái lại còn đòi hỏi phải phát huy tính năng động, sáng tạo của YT. Bản thân YT có tính độc lập tương đối so với VC. Vì vậy, YT có tính năng động, sáng tạo nên YT có thể tác động trở lại VC, góp phần cải biến thể giới KQ. Nói đến vai trò của YT nhất định phải nói đến vai trò của con người. Tự bản thân YT không thể thay đổi hiện thực, YT muốn tác động trở lại đời sống hiện thực phải được con người tổ chức thực hiện trong hoạt động thực tiễn.

Khi nói đến vai trò tích cực của YT không phải ở chỗ nó trực tiếp tạo ra hoặc thay đổi thể giới VC, thực chất YT trang bị cho con người những tri thức về bản chất của quy luật KQ của đối tượng, trên cơ sở đó con người mới xác định mục tiêu, đề ra phương hướng hoạt động cho phù hợp. Trước tiên, con người xác định các biện pháp để tổ chức hoạt động thực tiễn và cuối cùng bằng nỗ lực & ý chí của mình, con người có thể thực hiện các mục tiêu do mình đề ra. Do YT có vai trò to lớn do đó trong hoạt động của mình con người phải chống lại thái độ thụ động, ỷ lại, bảo thủ, trì trệ.

Để thực hiện tốt 2 nguyên tắc trên thì phải coi trọng nhân tố lợi ích. Vì lợi ích & nhu cầu là một trong những động lực rất quan trọng trực tiếp thúc đẩy con người hành động. Qua đó gây nên những biến đổi to lớn trong lịch sử. Chính vì vậy chúng ta phải nhận thức & vận dụng đúng đắn các lợi ích, kết hợp giữa các lợi ích. Phải có động cơ đúng đắn, thái độ KQ, khoa học trong việc nhận thức và thực hiện các lợi ích.

3.2 Vận dụng vào cách mạng Việt Nam

- **Phải tôn trọng các quy luật KQ & những điều kiện cụ thể của đất nước**. Quy luật là những mối liên hệ bản chất tất nhiên, phổ biến, lặp lại giữa các SV HT, giữa các đối tượng, giữa các thuộc tính của các SV cũng như các thuộc tính của cùng một SV HT. Cần lưu ý là quy luật rất đa dạng, chúng có thể khác nhau về mức độ phổ biến, phạm vi bao quát, về tính chất, về vai trò của chúng đối với việc vận động và phát triển của thể giới. Vì vậy cần phải phân loại các quy luật để nhận thức & vận dụng các quy luật có hiệu quả.

Nếu căn cứ vào tính phổ biến: quy luật riêng, quy luật chung, quy luật phổ biến. Căn cứ vào lĩnh vực hoạt động thì người ta chia thành 3 nhóm quy luật tự nhiên, quy luật xã hội, quy luật tư duy (quy luật logic học).

+ **Quy luật tự nhiên**: là những quy luật nảy sinh và tác động không có sự tham gia của con người.

+ **Quy luật xã hội**: là quy luật có sự tác động của chính bản thân con người cùng các quan hệ xã hội. Điều đó có nghĩa là bản thân quy luật xã hội không nảy sinh và tác động bên ngoài hoạt động của con người. Dù có sự tham gia của con người nhưng quy luật xã hội mang tính KQ nhưng con người chỉ có thể nhận thức và vận dụng quy luật xã hội vào đời sống chứ không thể tự xóa bỏ quy luật này. Quy luật mất đi khi các điều kiện KQ để ra nó không còn tồn tại. Ví dụ Việt Nam muốn tồn tại và phát triển, trước hết trong hành động không chỉ tôn trọng các quy luật riêng của chúng ta trong thời kỳ quá độ, quy luật chung của các nước XHCN, quy luật phổ biến của loài người mà chúng ta còn phải tôn trọng các quy luật tự

nhân mà còn phải tôn trọng các quy luật xã hội. Chúng ta phải thực hiện công cuộc giải phóng toàn diện con người và xã hội về các mặt chính trị, kinh tế, văn hóa, tinh thần ...

- **Tình hình cụ thể của đất nước.** Do thực trạng của tình hình đất nước, những mâu thuẫn phát sinh trong quá trình phát triển, những chuyển biến lớn lao của thời đại chúng ta đang sống mà nó đặt ra yêu cầu KQ của thời đại là đổi mới đất nước. Thực chất của đổi mới đất nước là nhận thức lại cho đúng các quy luật KQ của sự phát triển xã hội để hành động theo các quy luật đó.

+ Khi chúng ta đi lên CNXH trong điều kiện hiện nay, cách mạng nước ta tất yếu phải chịu sự tác động của các nhân tố quốc tế & thời đại, mà trực tiếp nhất là quá trình khu vực hoá và toàn cầu hóa. Tất cả những vấn đề nêu trên là một tất yếu KQ. Tất yếu KQ này là do quy luật phát triển của lực lượng sản xuất không chỉ dừng lại ở tính xã hội hóa mà mang tính quốc tế. Tính tất yếu kinh tế trong sự phát triển CNXH ở VN đòi hỏi phải tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa nhằm phát triển lực lượng sản xuất, xây dựng nền kinh tế tiên tiến, hiện đại. Phát triển kinh tế thị trường theo định hướng XHCN phải đảm bảo “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh”. Để tránh nguy cơ tụt hậu về kinh tế (Giả thiết các nước trong khu vực đứng yên tức là tốc độ tăng trưởng GDP = tốc độ tăng trưởng dân số thì cần 5 năm mới bắt kịp Indo & Phi, 20 năm Thái lan, Sing 40 năm...) thì phải tạo ra sự phát triển mạnh mẽ của llsx mà con đường thích hợp nhất là phát triển kinh tế thị trường XHCN. Thực chất là đưa nền kinh tế nước ta trở lại đúng quy luật. Tuy nhiên, kinh tế thị trường không phải là liều thuốc vạn năng, bên cạnh những ưu điểm và những mặt tích cực nó còn có nhiều mặt trái, tiêu cực. Do đó, có nhận thức đúng đắn về kinh tế thị trường để có những giải pháp phù hợp, đưa nền kinh tế thị trường phát triển đúng định hướng XHCN.

+ Để đảm bảo sự nghiệp đổi mới thành công tất yếu phải dân chủ hóa đời sống xã hội. Đây là điều kiện đảm bảo con người tự do, khi con người tự do mới phát huy được toàn bộ tính tích cực, sáng tạo để làm cho các cá nhân đóng góp nhiều hơn cho xã hội. Trước hết dân chủ hóa trong lĩnh vực kinh tế là chúng ta phải tạo ra một môi trường thông thoáng, một sân chơi lành mạnh cho các thành phần kinh tế thì nó mới có tác động tích cực trong việc giải phóng sức sản xuất, phát huy tính sáng tạo của cá nhân, mới phát huy sức mạnh của nhân tố con người, tạo ra sự phát triển cho xã hội. Tiếp theo là dân chủ về chính trị là phải tạo ra bầu không khí đoàn kết, hoà hợp, cởi mở trong xã hội, thúc đẩy hơn nữa **quá trình đổi mới hệ thống chính trị**. Khẳng định việc đổi mới hệ thống chính trị ở nước ta xét cả phương diện lý luận lẫn thực tiễn là những đòi hỏi mang tính tất yếu KQ thể hiện ở 4 điểm:

- . Sự chuyển biến nhanh chóng của tình hình thế giới.
- . Việc đổi mới toàn diện các lĩnh vực đời sống xã hội trước hết là đổi mới kinh tế chỉ có thể thực hiện được & dựa trên cơ sở vững chắc khi có sự đổi mới tương ứng của hệ thống chính trị.
- . Đổi mới còn là nhu cầu tự thân của hệ thống chính trị
- . Đổi mới hệ thống chính trị còn là yêu cầu KQ nhằm tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng, phát huy hiệu lực quản lý Nhà Nước.

Việc đổi mới hệ thống chính trị ở nước ta hiện nay cần tập trung vào 4 nội dung sau: **một** là tập trung đổi mới bộ máy, nhất là các cán bộ chủ chốt; **hai** là đổi mới cơ chế hoạt động; **ba** là phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị; **bốn** là các chính sách đối nội, các chính sách liên quan đến đội ngũ công quyền và các chính sách xã hội cho phù hợp.

Cuối cùng là Dân chủ trong lĩnh vực văn hóa – tinh thần là điều kiện đảm bảo tư tưởng & giải phóng tinh thần cho mỗi cá nhân vì nó là cội nguồn to lớn cho sự phát triển tài năng, trí tuệ, nhân cách của con người. Nhờ đó thúc đẩy hơn nữa tính cải cách của xã hội. Dân chủ hóa tạo ra môi trường & động lực cho sự phát triển cá nhân và xã hội.

- **Phát huy vai trò của Đảng, quản lý của Nhà Nước, tính chủ động sáng tạo của quần chúng, khắc phục bệnh chủ quan duy ý chí, chống quan liêu tham nhũng.** Sự nghiệp CNH HĐH đất nước và quá trình hội nhập của đất nước không chỉ tôn trọng quy luật KQ và điều kiện cụ thể của đất nước (nguyên tắc 1) mà phải không ngừng phát huy nhân tố chủ quan để thực hiện 2 việc: **thứ nhất** để nghiên cứu, tổng kết thực tiễn, khái quát thành lý luận để tìm ra quy luật khách quan, tìm ra những con đường và phương pháp phát triển đất nước cho đúng xu hướng. **Thứ hai**, dưới sự lãnh đạo của lý luận và đường lối chính sách của Đảng, con người phải chủ động tích cực trong việc củng cố niềm tin, tăng cường ý chí quan tâm tìm ra những phương pháp tối ưu nhất để hành động. Những yếu tố quan trọng của Nhân tố chủ quan trong quá trình phát triển đất nước là

+ Vai trò lãnh đạo của Đảng: vì những lý do sau

. Đảng không chỉ là người giữ vai trò quyết định trong việc lựa chọn con đường, khả năng, xu hướng vận động cho sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước mà còn là người đề ra đường lối đúng đắn, phù hợp với tình hình thực tế của dân tộc, của đất nước. Là người thường xuyên nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn, hoàn thành dần mục tiêu lý tưởng và con đường Cách Mạng mà dân tộc đã trải qua trong từng giai đoạn cụ thể.

. Đảng còn là 1 tổ chức lãnh đạo Nhà nước để thể chế hóa cương lĩnh, đường lối đổi mới của mình thành chính sách, luật pháp của Nhà nước.

+ Không ngừng phát huy vai trò quản lý của nhà nước trong quá trình xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền XHCN. Có 3 nội dung:

. Tiếp tục xây dựng, củng cố và hoàn thiện nhà nước của dân, do dân và vì dân. Biểu hiện ở 5 điểm:

o Phải đảm bảo mọi lợi ích và quyền lực của nhà nước đều thuộc về nhân dân.

o Phải giải quyết tốt mối quan hệ công dân và nhà nước là mối quan hệ chính trị cơ bản để xây dựng nhà nước của dân, do dân, vì dân.

o Phải xây dựng cơ chế cụ thể để thực hiện phương châm dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra và dân được hưởng mọi đường lối chính sách và những thành quả kinh tế xã hội của Đảng, của Nhà nước.

o Phải không ngừng xây dựng, củng cố và tăng cường quyền lực của nhà nước của dân, do dân, vì dân. Để thực hiện điều đó thì Nhà nước phải mạnh.

o Phải giữ gìn bản sắc dân tộc và tiếp thu những giá trị phổ biến, tiến bộ của nhân loại.

. Phải từng bước thể chế hóa và tổ chức thực hiện quyền công dân, quyền con người. Thể hiện ở quyền tự do dân chủ, về kinh tế - chính trị, xã hội... cũng như quyền của tập thể, nhóm, giới... Muốn thực hiện quyền công dân, quyền con người thì cần 4 điều kiện và tiền đề như sau:

o Về chính trị: nhân dân phải được sống trong hòa bình, độc lập, tự do, phải giữ vững ổn định chính trị, thực hiện công bằng, hợp tác và phát triển.

o Không ngừng phát triển kinh tế xã hội để ngày càng tạo ra đầy đủ những điều kiện VC và tinh thần để thực hiện quyền công dân và quyền con người.

o Phải phát triển văn hóa, giáo dục và nâng cao trình độ dân trí của nhân dân. Ví dụ đi bầu đại biểu Quốc Hội ngày 20/5 thì người dân phải có trình độ dân trí mới bỏ phiếu đúng cho người có năng lực.

o Phải có sự thừa nhận của xã hội thông qua pháp luật, bằng pháp luật để chính thức hóa giá trị chính trị và xã hội quyền công dân, quyền con người.

. Tăng cường các hoạt động xây dựng luật, tổ chức và thực hiện pháp luật trong thực tiễn.

o Phải khoa học hóa quá trình lập pháp để tránh sự chủ quan duy ý chí trong việc hoạch định chính sách pháp luật. Luật pháp phải phù hợp với thực tiễn, phù hợp với xu hướng của thời đại.

o Phải hoàn thiện cơ chế thu hút nhân dân vào quá trình tổ chức thực hiện hiến pháp và pháp luật. Khi xây dựng pháp luật ngoài dựa vào ý kiến của quốc hội & các chuyên gia còn phải lấy ý kiến của nhân dân. Đồng thời đưa hiến pháp và pháp luật vào đời sống nhân dân, được nhân dân chấp nhận.

+ Phát huy tính chủ động, sáng tạo của quần chúng. Khái niệm quần chúng nhân dân là những con người có lợi ích cơ bản gắn kết với nhau, liên kết với nhau thành một tập thể dưới sự hướng dẫn của một cá nhân, một lãnh tụ để thực hiện những nhiệm vụ lịch sử trong từng thời điểm lịch sử cụ thể.

(Quần chúng nhân dân gồm: Những người sản xuất ra của cải VC; Những bộ phận dân cư khác tham gia chống lại, đối kháng lại với nhân dân; Những cá nhân, giai cấp, tầng lớp cùng thúc đẩy xã hội phát triển. *Quần chúng nhân dân là người quyết định lịch sử căn cứ vào 3 luận điểm:* Quần chúng nhân dân là người trực tiếp sản xuất ra của cải của xã hội; Là lực lượng tạo ra giá trị tinh thần, văn hóa của nhân loại; Là lực lượng cơ bản của mọi cuộc cách mạng xã hội.)

Đối với Việt Nam để phát huy tính năng động sáng tạo của quần chúng nhân dân:

. Phải kết hợp đúng đắn các lợi ích. Đây là việc rất quan trọng vừa là nguồn gốc, vừa là động lực trực tiếp thúc đẩy chủ thể hoạt động. Trong tất cả các lợi ích phải coi lợi ích cá nhân, lợi ích kinh tế bao giờ cũng là động lực trực tiếp và mạnh mẽ nhất. Nhưng không có ý nghĩa là coi nhẹ các lợi ích khác như lợi ích tập thể, lợi ích xã hội...

. Phát triển kinh tế phải gắn liền với sự phát triển các mặt khác của đời sống văn hóa xã hội.

. Tăng trưởng kinh tế phải gắn với việc thực hiện dân chủ, văn minh, công bằng và tiến bộ xã hội. Việc xử lý đúng đắn các lợi ích phải trở thành khoa học và nghệ thuật để khơi dậy, nuôi dưỡng và phát huy tính chủ động, sáng tạo, tích cực của con người.

+ **Khắc phục bệnh chủ quan duy ý chí, chống quan liêu tham nhũng.** Nguồn gốc của bệnh CN duy ý chí (CN duy ý chí là coi ý chí quyết định tất cả) trong cán bộ Đảng Viên không chỉ bắt nguồn từ nhận thức mà còn bắt nguồn từ lịch sử, xã hội, giai cấp. Do chúng ta có những sai lầm tả khuynh trong cách mạng dân tộc, dân chủ; có những sai lầm chủ quan nóng vội trong quá trình xây dựng CNXH ở miền Bắc (chúng ta muốn và ảo tưởng là “tiến nhanh, tiến mạnh, tiến thẳng lên CNXH”; thậm chí bị ảnh hưởng của chiến thắng 30/04/1975).

Những biểu hiện của CN duy ý chí:

. Nóng vội trong cải tạo XHCN, chỉ xây dựng thành phần kinh tế quốc doanh, xóa bỏ ngay các thành phần kinh tế khác.

. Đẩy mạnh quá mức việc xây dựng công nghiệp nặng.

. Những chủ trương sai lầm trong chính sách liên quan đến giá, lương, tiền.

→ Thực chất những sai lầm trên là vi phạm các quy luật KQ và nguyên tắc KQ.

Để chống chủ nghĩa duy ý chí cần phải tiến hành đồng bộ các biện pháp khác như sau:

. Tiếp tục đổi mới tư duy lý luận về CNXH, về con đường đi lên CNXH ở nước ta. Có đổi mới tư duy lý luận thì mới nhận thức đúng các quy luật KQ, từ đó mới có cơ sở để tôn trọng và hành động theo đúng các quy luật KQ.

. Phải ra được một định hướng phát triển đúng đắn, 1 cơ chế quản lý kinh tế xã hội thích hợp, có hiệu quả để điều khiển các hoạt động kinh tế xã hội. Phải khắc phục cơ chế quan liêu bao cấp, tiếp tục đổi mới cơ chế kinh tế để chuyển hẳn sang cơ chế thị trường theo định hướng XHCN có sự quản lý của nhà nước.

. Phải đổi mới tổ chức và phương hướng hoạt động của hệ thống chính trị, đặc biệt đổi mới sự lãnh đạo của Đảng bằng việc nâng cao năng lực, trí tuệ, trình độ lý luận, thực hiện dân chủ trong Đảng, đấu tranh chống các tư tưởng bảo thủ, trì trệ, quan liêu.

Chuyên đề 2: PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT – PHƯƠNG PHÁP LUẬN NHẬN THỨC KHOA HỌC VÀ THỰC TIỄN

1. KHÁI QUÁT LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN CỦA PBC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA PBC DV

1.1 Khái niệm PBC và khái quát lịch sử phát triển của PBC

1.1.1 Phương pháp siêu hình là phương pháp nhận thức đối tượng có 2 nội dung:

- Nhận thức đối tượng ở trạng thái cô lập, tách rời đối tượng ra khỏi chỉnh thể khác và giữa các mặt đối lập có một ranh giới tuyệt đối.

- Phương pháp nhận thức đối tượng ở trạng thái tĩnh tại, nếu có sự biến đổi thì chỉ là sự biến đổi về lượng còn nguyên nhân của sự biến đổi nằm bên ngoài đối tượng.

Phương pháp siêu hình làm cho con người nhận thức thế giới đi đến những sai lầm sau:

+ Chỉ nhìn thấy SV, HT mà không thấy mối liên hệ qua lại giữa các SV, HT ấy. Ví dụ nhận thức về một thành phần kinh tế ấy mà không thấy mối liên hệ giữa thành phần kinh tế ấy với các thành phần kinh tế khác.

+ Chỉ thấy sự tồn tại của những SV mà không nhìn thấy sự phát sinh và tiêu vong của chúng.

+ Chỉ nhìn thấy trạng thái tĩnh của SV ấy mà quên mất sự vận động của SV ấy, dễ bị động trước sự biến đổi của SV.

+ Chỉ nhìn thấy cây mà không nhìn thấy rừng. Chỉ thấy một mà không thấy nhiều, chỉ thấy cá thể mà không thấy toàn bộ.

Phương pháp siêu hình như vậy tất yếu sẽ mang đến cho con người một lối tư duy cứng nhắc, bảo thủ theo kiểu “A đồng nhất tuyệt đối với A, A là chính nó”. Trên thế giới không có cái gì là chính nó.

1.1.2 Phương pháp BC: 2 nội dung

- Là phương pháp nhận thức đối tượng trong các mối liên quan với nhau, ảnh hưởng nhau, ràng buộc nhau.

- Nhận thức đối tượng ở trạng thái vận động biến đổi nằm trong khuynh hướng chung là phát triển. Đây là quá trình thay đổi về chất của các SV HT mà nguồn gốc của sự thay đổi này là do sự đấu tranh của các mặt đối lập để giải quyết mâu thuẫn nội tại của chúng.

Phương pháp BC giúp con người nhận thức SV ở 4 nội dung sau:

+ Không chỉ thấy SV cá biệt mà còn thấy được mối liên hệ qua lại giữa chúng.

+ Không chỉ thấy sự tồn tại mà còn thấy sự hình thành và tiêu vong của SV.

+ Không chỉ thấy trạng thái tĩnh mà còn thấy cả trạng thái vận động biến đổi của SV.

+ Không chỉ thấy cây mà còn thấy rừng.

Nếu phương pháp siêu hình mang đến cho con người sự nhận thức sai lầm về SV. Với bản chất của phương pháp BC như vậy đã mang đến cho con người một thứ tư duy mềm dẻo linh hoạt, một thứ tư duy thừa nhận trong những trường hợp cần thiết bên cạnh cái “hoặc là” còn là cái “vừa là”, cái khẳng định và cái phủ định không chỉ loại trừ nhau mà có liên hệ BC với nhau. SV vừa nó vừa là cái khác nó. Ví dụ Đảng viên có thể làm kinh tế tư nhân.

1.1.3 Lịch sử của PBC: có 3 hình thức

- PBC chất phác thời cổ đại. Khi nói tới BC cổ đại thì người ta thường đề cập đến BC DT của Socrate Hecralit và Platon nhưng chỉ dừng lại ở nghệ thuật tranh luận để tìm ra chân lý. Tức là trong quá trình tranh luận chỉ ra cái mâu thuẫn trong lập luận của đối phương và chỉ ra cách giải quyết những mâu thuẫn đó. BC cổ đại mà điển hình là của Hecralite mới dừng lại ở trực kiến thiên tài của ông chứ chưa phải là kết quả nghiên cứu của lý thuyết khoa học. Về cơ bản là đúng nhưng chưa có giá trị cao về mặt khoa học vì vậy sau này nó bị tư duy siêu hình TK15 phủ định.

- PBC DT trong P cổ điển Đức: bắt đầu từ Kant và kết thúc với Feurbach. Tính duy tâm thể hiện ở chỗ coi BC là sự phát triển của ý niệm tuyệt đối. Trong quá trình phát triển này ý niệm tuyệt đối tự tha hóa, chuyển hóa thành giới tự nhiên, sau đó trở về với chính bản thân mình. Theo Hegel sự phát triển BC của thế giới chỉ là sự thể hiện sự tự vận động của ý niệm tuyệt đối mà thôi.

→ Có thể nhận xét đối với PBC DT trong P cổ điển Đức ngoài giá trị học thuật nó không có giá trị trong vấn đề nhận thức và mặt thực tiễn. Giá trị về mặt học thuật thể hiện ở chỗ cống hiến quan trọng nhất của PBC DT trong P cổ điển Đức là phương pháp xem xét SV đối lập với phương pháp siêu hình thế kỷ 17-18, đây là thành công của nó. Và lần đầu tiên PBC thể hiện với tư cách là logic BC để khắc phục hạn chế của logic hình thức.

- PBC DV ra đời vào những năm 40 của thế kỷ 19 do Mác và Ăngghen sáng lập.

Theo Ăngghen “PBC là khoa học về sự liên hệ phổ biến hoặc là môn khoa học về những quy luật phổ biến của sự vận động và phát triển của tự nhiên, xã hội và tư duy”

PBC DV là sự thống nhất hữu cơ giữa W duy vật với phương pháp BC, giữa lý luận nhận thức với logic BC. Sự ra đời của PBC DV là một cuộc cách mạng trong phương pháp tư duy P, là phương pháp mà

điều căn bản là nó xem xét những SV và những phản ánh của chúng trong tư tưởng, trong mối quan hệ lẫn nhau giữa chúng, trong sự ràng buộc, sự vận động, sự phát sinh và sự tiêu vong của chúng.

1.2 Nội dung cơ bản của PBC DV - Tính khoa học và tính cách mạng của nó

Nội dung cơ bản của PBC DV gồm 2 nguyên lý, 3 quy luật, 6 cặp phạm trù. Trong đó nguyên lý về mối liên hệ phổ biến và nguyên lý về sự phát có nội dung khái quát nhất. Còn 3 quy luật, 6 cặp phạm trù là sự cụ thể hóa nội dung của 2 nguyên lý.

1.2.1 Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến:

- Xem xét các SV HT của thế giới, bản thân chúng không tồn tại độc lập một cách tuyệt đối bên cạnh nhau. Mà trái lại tồn tại trong sự liên hệ mật thiết với nhau.

- Mối liên hệ là một phạm trù P khái quát về mối liên hệ, quan hệ của các SV HT nghĩa là có sự ràng buộc, phụ thuộc có sự quy định, tác động qua lại sự chuyển hóa lẫn nhau giữa các SV, HT.

- Các tính chất của mối liên hệ: có 3 tính chất.

+ Tính KQ: là cái vốn có của SV HT, không phụ thuộc vào ý chí KQ của con người.

+ Tính phổ biến: Bất cứ SV, HT nào cũng có liên hệ với SV, HT khác, không có SV HT nào nằm ngoài mối liên hệ. Biểu hiện dưới hình thức riêng biệt cụ thể, tùy theo những điều kiện nhất định. Cho dù dưới hình thức nào chúng chỉ biểu hiện ở mối liên hệ phổ biến nhất, chung nhất.

+ Tính đa dạng, nhiều vẻ của mối liên hệ: Chúng đa dạng về tính chất về trình độ và hình thức biểu hiện ở chỗ là có mối liên hệ chung, tác động đến mọi lĩnh vực của thế giới. Có mối liên hệ riêng chỉ liên quan đến từng SV HT cụ thể. Có mối liên hệ bên trong, mối liên hệ bên ngoài, mối liên hệ chủ yếu - thứ yếu, tất nhiên - ngẫu nhiên .. → **các mối liên hệ có vai trò khác đối với sự vận động phát triển của SV.**

* Những phạm trù của PBC DV là sự cụ thể hóa nguyên lý về sự liên hệ phổ biến

Nguyên lý là sự khái quát chung về tính chất sự liên hệ BC của thế giới, đó là sự liên hệ và sự phát triển được biểu hiện ở 2 nguyên lý. Phạm trù và quy luật là lý luận nghiên cứu các mối liên hệ về sự phát triển của thế giới. Vì vậy **các phạm trù cũng như quy luật của PBC DV mang đến cho chúng ta phương pháp luận để thực hiện các quan điểm được rút ra từ các nguyên lý.** VD: quan điểm toàn diện, quan điểm phát triển, quan điểm lịch sử.

Cụ thể đối với các phạm trù **cái chung - cái riêng, tất nhiên - ngẫu nhiên, bản chất – hiện tượng** là cơ sở phương pháp luận trực tiếp của các phương pháp như phân tích, tổng hợp, diễn dịch, quy nạp, khái quát hóa, trừu tượng hóa. Trên cơ sở đó nó giúp chúng ta rút ra được mối liên hệ bản chất để từ đó hiểu được toàn bộ các mối liên hệ theo một hệ thống nhất định. Các phạm trù như **nguyên nhân - kết quả, khả năng - hiện thực** là cơ sở phương pháp luận để chỉ rõ trình tự kế tiếp nhau của các mối liên hệ và sự phát triển như là một quá trình tự nhiên. Phạm trù **nội dung và hình thức** là cơ sở phương pháp luận để xây dựng các hình thức tồn tại trong sự phụ thuộc vào nội dung và khả năng sử dụng nhiều phương pháp khác nhau để đạt được mục đích.

1.2.2 Nguyên lý về sự phát triển

1.2.2.1 Khái niệm về sự phát triển: Phát triển được coi là một phạm trù P khái quát về sự vận động tiến lên từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ chưa hoàn thiện đến hoàn thiện. Rõ ràng khái niệm phát triển và vận động không đồng nhất với nhau. Vận động là sự biến đổi nói chung, có thể đi lên hay đi xuống. Còn phát về sự vận động tiến lên từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ chưa hoàn thiện đến hoàn thiện. Như vậy, khái niệm phát triển không đồng nghĩa với vận động.

PBC DV không chỉ thừa nhận sự phát triển của thế giới mà còn chỉ ra những nội dung sau đây:

- Chỉ ra cách thức của sự phát triển là quá trình thay đổi dần dần về lượng dẫn đến sự thay đổi về chất, là quá trình diễn ra theo đường xoáy ốc.

- Chỉ ra nguồn gốc của sự phát triển là nằm trong bản thân các SV HT, đó là do quá trình giải quyết mâu thuẫn.

- Chỉ ra khuynh hướng & kết quả của sự phát triển là quá trình diễn ra theo đường xoáy ốc với kết quả là đường như SV trở lại với điểm xuất phát ban đầu nhưng trên cơ sở cao hơn.